

Bản án số: 25/2025/DS-PT

Ngày: 14 - 01 - 2025

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Công Bình.

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Nguyễn Văn Bằng;

2. Bà Nguyễn Thị Nhung.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Yến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 353/2024/TLPT-DS, ngày 13/11/2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện M’Đrắk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 425/2024/QĐ-PT, ngày 20/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐ-PT ngày 02/01/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Hoài T, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; cùng địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Phạm Hoài Q, sinh năm 1983; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện nay: Đường A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Minh T1, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn A, xã K, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Minh H1, sinh năm 1983; địa chỉ: Đường N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1985; địa chỉ: Đường H, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.5. Ông Nguyễn Đoàn Ngọc S, sinh năm 1995; địa chỉ: Đường N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*/ Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đoàn Thị N trình bày có nội dung như sau:*

Từ ngày 24/7/2011 âm lịch đến ngày 01/10/2011 âm lịch, vợ chồng ông Phạm Hoài T, bà Nguyễn Thị H có vay của bà Đoàn Thị N nhiều lần với tổng số tiền là 92.500.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999, cụ thể như sau: Ngày 24/7/2011, vay 50.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 9999; ngày 24/8/2011, vay 28.000.000 đồng; ngày 01/9/2011, vay 07 chỉ vàng 9999 và 3.000.000 đồng; ngày 3/9/2011, vay 1.500.000 đồng và 04 chỉ vàng 9999; ngày 18/9/2011 vay 10.000.000 đồng; ngày 01/10/2011, vay 4 chỉ vàng 9999, khi vay các bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ.

Việc bà N cho bà H vay tiền và vàng thì chồng và các con của bà N không biết. Khi bà H vay tiền và vàng của bà N, thì đều có mặt của cả ông T nhưng chỉ có một mình bà H ký xác nhận nợ. Vợ chồng ông T, bà H không nói rõ mục đích vay để làm gì, sau này bà N mới biết là vay để mua giống mía và phân bón. Khi vay, vợ chồng ông T, bà H có đưa cho bà N giấy tờ để làm tin là 01 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00812, thửa đất số 07, tờ bản đồ số 93, diện tích: 4.628m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại Thôn H, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 02/8/2007 mang tên ông Phạm Hoài Q.

Sau đó, bà N đã nhiều lần gọi điện và đến nhà yêu cầu vợ chồng ông T, bà H phải trả tiền và vàng đã vay nhưng cho đến nay vợ chồng ông T, bà H chưa thanh toán cho bà N số tiền và vàng đã vay.

Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả cho bà N số tiền 92.500.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999, bà N không yêu cầu phải trả lãi suất. Sau khi vợ chồng ông T, bà H hoàn trả hết số nợ thì bà N sẽ trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giao cho bà N giữ làm tin.

*\*/ Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là vợ chồng ông Phạm Hoài T và bà Nguyễn Thị H trình bày có nội dung như sau:*

Bà Nguyễn Thị H thừa nhận vào năm 2011 có vay tiền và vàng của bà Đoàn Thị N, số tiền là 92.500.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999 (vàng nhẫn, chỉ), tuy nhiên việc bà N khởi kiện thì bà H không đồng ý, vì trong tổng số tiền nợ và số lượng vàng mà bà N yêu cầu đã bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi suất, nhưng bà H không xác định được cụ thể số nợ lãi và gốc. Số tiền và vàng mà bà H vay không sử dụng vào sử dụng chung trong gia đình, mà là để sử dụng riêng, cụ thể bà H vay giúp cho người khác (không xác định được người vay cụ thể).

Bà H xác định đã trả tiền lãi của số tiền và vàng vay nhiều lần nhưng không nhớ số tiền lãi đã trả cụ thể, khi trả lãi các bên không lập biên bản và cũng không có ai chứng kiến. Khi đi vay, chồng bà H là ông T có chở bà H đến nhà bà N khoảng

02 đến 03 lần, nhưng ông T không biết về việc vay cũng như số tiền và vàng mà bà H vay của bà N, đồng thời ông T cũng không ký xác nhận số nợ tiền và vàng đã vay của bà N. Số tiền và vàng mà bà H vay sử dụng vào mục đích gì ông T không rõ. Sau này khi bà N đến nhà đòi nợ thì ông T mới biết là bà H có vay tiền của bà N.

Khi vay tiền và vàng, để bà N tin tưởng thì bà H có đưa cho bà N giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 07, tờ bản đồ số 93, diện tích: 4.628m<sup>2</sup>; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 02/8/2007 đứng tên ông Phạm Hoài Q. Tuy nhiên việc vay tiền và vàng không liên quan đến ông Phạm Hoài Q và ông Q không biết bà H đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, nên đề nghị bà N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q.

Bà H xác nhận hiện nay chỉ còn nợ bà N tổng số tiền là 150.000.000 đồng, đã bao gồm cả tiền và vàng quy ra tiền, nhưng không xác định cụ thể số nợ tiền, vàng là bao nhiêu. Do đó bà H đồng ý như yêu cầu khởi kiện của bà N mà chỉ đồng ý trả số tiền 150.000.000 đồng.

*Ông Phạm Hoài T trình bày:* Ông là chồng của bà Nguyễn Thị H, việc bà H có vay tiền và vàng của bà N hay không, số lượng bao nhiêu và sử dụng vào mục đích gì thì ông không biết, sau này khi bà N khởi kiện thì ông mới biết. Ông T xác định ông hoàn toàn không biết và không liên quan gì đến số tiền mà bà H còn nợ bà N, nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

*\*/ Tại đơn yêu cầu và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Hoài Q trình bày có nội dung như sau:*

Việc bố mẹ ông Q là bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Hoài T vay tiền, vàng của bà Đoàn Thị N như thế nào thì ông hoàn toàn không biết và cũng không có liên quan đến số nợ mà bà N đang khởi kiện vợ chồng ông T, bà H và việc bà H có giao cho bà N giấy tờ đất để làm tin khi vay thì ông hoàn toàn không biết. Sau khi bà N khởi kiện thì ông Q mới biết việc khi vay bà H có thể chấp cho bà N 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 558025, đối với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 93, diện tích 4.628m<sup>2</sup>, địa chỉ tại thôn H, xã C, huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk do Ủy ban nhân dân huyện M'Đrắk cấp ngày 02/8/2007 đứng tên ông Phạm Hoài Q.

Ông Q xác định quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 07, tờ bản đồ số 93, diện tích 4628m<sup>2</sup>, địa chỉ tại thôn H, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của ông Q và việc bà H giao cho bà N để làm tin thì ông không biết và không hỏi ý kiến của ông. Do đó ông Q đã có đơn khởi kiện độc lập đối với bà N và đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Đoàn Thị N phải trả lại cho ông Q Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 558025, đối với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 93, diện tích 4.628m<sup>2</sup>, địa chỉ tại thôn H, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 02/8/2007 đứng tên ông Phạm Hoài Q.

*\*/ Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Minh H1, ông Nguyễn Minh T2 và ông Nguyễn Đoàn Ngọc S trình bày có nội dung như sau:* Các anh, chị là con của bà Đoàn Thị N, việc vay tiền và vàng giữa bà N và vợ chồng ông Phạm Hoài T3, bà Nguyễn Thị H thì các anh chị

đều không biết và không liên quan đến tài sản này. Bà N có quyền quyết định đổi với số tiền và vàng đã cho bà H vay, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST, ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk đã quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N.**

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Đoàn Thị N số tiền 92.500.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

**2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hoài Q.**

Buộc bà Đoàn Thị N phải trả lại cho ông Phạm Hoài Q bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 07, tờ bản đồ số 93, diện tích: 4628m<sup>2</sup>; địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 02/8/2007 cho ông Phạm Hoài Q.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm xong, ngày 30/9/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo, với nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà trả cho bà N số tiền 92.500.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999 là không phù hợp, vì bà đã trả cho bà N tiền lãi nhiều lần và số nợ trên đã bao gồm cả tiền lãi suất cao cộng lại; bà H chỉ đồng ý trả cho bà Đoàn Thị N số tiền 150.000.000 đồng, bao gồm cả tiền và vàng; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và sửa bản án sơ thẩm.

Tại Đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến, với nội dung: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Bị đơn bà Nguyễn Thị

H thừa nhận có vay tiền và vàng của bà N và cho rằng đã trả tiền lãi nhiều lần và hiện chỉ còn nợ 150.000.000 đồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào lời trình bày của bà Đoàn Thị N và các giấy xác nhận nợ có đủ cơ sở xác định bà H có vay và hiện nay còn nợ bà N số tiền là 92.500.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999; bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với pháp luật. Do đó kháng cáo bị đơn bà Nguyễn Thị H là không có cơ sở chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đối với người kháng cáo là bị đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn ông Phạm Hoài T và nguyên đơn bà Đoàn Thị N vắng mặt tại phiên toà nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Minh H1, ông Nguyễn Minh T2 và ông Nguyễn Đoàn Ngọc S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Đối với kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn bà Đoàn Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H phải trả lại số tiền 92.500.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999; đồng thời nguyên đơn cung cấp các giấy xác nhận vay tiền, vàng của 06 lần vay có chữ ký của bị đơn bà Nguyễn Thị H, tổng cộng số tiền vay là 92.500.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999.

[2.2] Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H thừa nhận từ ngày 24/7/2011 (âm lịch) đến ngày 01/10/2011 (âm lịch), bà H có 06 lần viết giấy vay tiền và vàng của bà Đoàn Thị N với tổng số tiền vay là 92.500.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999 như nội dung bà N đã trình bày. Bà H xác định trong số tiền và vàng mà bà N đã khởi kiện thì bao gồm cả tiền lãi của khoản tiền và vàng đã vay và bà H đã trả tiền lãi của số tiền và vàng vay nhiều lần và hiện nay chỉ còn nợ bà N số tiền 150.000.000 đồng, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, phía nguyên đơn bà N không thừa nhận nội dung này và bị đơn bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị H là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Như vậy, có đủ cơ sở kết luận từ ngày 24/7/2011 (âm lịch) đến ngày 01/10/2011 (âm lịch), bà Nguyễn Thị H đã 06 lần vay tiền và vàng của bà Đoàn Thị N, tổng cộng số tiền vay là 92.500.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999. Bà N đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà H không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của bà Đoàn Thị N và buộc bà Nguyễn

Thị H phải trả cho bà Đoàn Thị N số tiền nợ là 92.500.000 đồng và 21 chỉ vàng 9999, là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà Nguyễn Thị H là không có căn cứ chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là đúng đắn.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956, là người cao tuổi và thuộc hộ nghèo nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2024/DS-ST, ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Đoàn Thị N số tiền là 92.500.000 đồng (chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) và 21 (hai mươi một) chỉ vàng 9999.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

**2.** Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hoài Q.

Buộc bà Đoàn Thị N phải trả lại cho ông Phạm Hoài Q bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 558025, thửa đất số 07, tờ bản đồ số 93, diện tích 4.628m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/8/2007 đứng tên ông Phạm Hoài Q.

#### **3.** Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Đoàn Thị N là người cao tuổi, bị đơn bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi và thuộc hộ nghèo, nên bà Đoàn Thị N và bà Nguyễn Thị H được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Hoài Q không phải chịu án phí và được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0009044 ngày 14/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Áp phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo là bị đơn bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi và thuộc hộ nghèo, nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao (Vụ 2);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện M'Đrắk;
- Chi cục huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Trương Công Bình**